



dào fǎng

到访

verb · visit; arrive for a visit

Example Sentences

Míng tiān yǒu kè rén dào fǎng

明天有客人到访。

Guests will visit tomorrow.

Zǒng tǒng dào fǎng le zhè zuò lì shǐ míng chéng

总统到访了这座历史名城。

The president visited this historic city.

Trace each character, then write the word on your own.

到 到 到 到 到 到 到 到 到 到 到

访 访 访 访 访 访 访 访 访